

**CÔNG TY TNHH VIÊN DUNG VDC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIÊN DUNG VDC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIEN DUNG VDC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIEN DUNG VDC CO,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109557462

**3. Ngày thành lập:** 18/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 73B kiểu nhà F1 khu nhà ở TT4, KĐT Mỹ Đình – Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985979146

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Dịch vụ logistics (chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 5229(Chính) |
| 2.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811        |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                          | 3313        |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812        |
| 5.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                  | 2630        |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4390        |
| 7.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                  | 4511        |
| 8.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                     | 4512        |
| 9.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                    | 4513        |
| 10. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4520        |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                   | 4530        |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                               | 4620        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632        |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 31. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 33. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 34. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Đồ ngũ kim; Sơn, véc ni và sơn bóng; Kính phẳng; Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh; Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                                                              | 4752 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Đồ ngũ kim; Sơn, véc ni và sơn bóng; Kính phẳng; Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh; Thiết bị và vật liệu để tự làm.                           | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4761 |
| 39. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4762 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4763 |
| 41. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4764 |
| 42. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4774 |
| 46. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4781 |
| 47. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4782 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4783 |
| 49. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4784 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ vàng, tem, tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên).(trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4789 |
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, bình gas, hóa chất, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí )<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 52. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4912 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5012 |
| 57. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5221 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5222 |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5225 |
| 63. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 64. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5590 |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 66. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 67. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ hoạt động bar và quán giải khát có khiêu vũ).<br>(Trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 68. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ hoạt động bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 69. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6190 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 71. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 72. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>Sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản 2014).<br>(trừ hoạt động đấu giá) | 6820 |
| 73. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn doanh nghiệp, tài chính, pháp luật, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020 |
| 74. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Quảng cáo<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 76. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                               | 7320 |
| 77. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 78. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... | 7490 |
| 79. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 80. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                          | 7721 |
| 81. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                         | 7730 |
| 82. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 83. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 84. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                    | 7990 |
| 85. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                                             | 8110 |
| 86. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 87. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)        | 8299 |
| 88. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                              | 9511 |
| 89. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                             | 9512 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ THỊ THU**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *10/11/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012390273*

Ngày cấp: *27/04/2011*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 22 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 22 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*